

PHỤ LỤC 1
ĐỀ XUẤT BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2026

33. XÃ ĐỨC HÒA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ ĐTVT ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)			
			CHN	CLN	NTS	RSX
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A	QUỐC LỘ (QL)					
	QL N2	Cách 150m Ngã ba Hòa Khánh (hướng cầu Đức Hòa) - cầu Đức Hòa	374.000	374.000	374.000	213.000
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)					
1	ĐT 824 (kể cả phía cặp kênh)	Sông Vàm cỏ Đông - giao với ĐT 830	374.000	374.000	374.000	213.000
		Giao với ĐT 830 - Cầu Cá trong	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cầu Cá trong - đường Võ Văn Tần	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Võ Văn Tần - ĐT 825	374.000	374.000	374.000	213.000
		ĐT 825 - đường Võ Văn Ngân	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Võ Văn Ngân - cách 150m tua I (ĐH Thượng)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m tua I (phía TT Đức Hòa) - cách 150m tua I (phía Mỹ Hạnh)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cầu đôi Kênh Ranh (xã Lê Minh Xuân- Bình Chánh) - ĐT 824	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đoạn tiếp giáp trùng ĐT 824 - 825	374.000	374.000	374.000	213.000

2	ĐT 825	ĐT 824 -đường Nguyễn Thị Thọ (Ngọc Châu)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đường Nguyễn Thị Thọ - cầu Láng Ven	374.000	374.000	374.000	213.000
		Từ Cầu Láng Ven - cách 150m ngã ba Hòa Khánh	374.000	374.000	374.000	213.000
3	ĐT 830 (kể cả phía cặp kênh và ngoại trừ vị trí tiếp giáp các khu dân cư)	Ranh xã Lương Bình - Cầu An Hạ	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cầu An Hạ - ngã tư Hựu Thạnh	374.000	374.000	374.000	213.000
		Ngã tư Hựu Thạnh - Cầu Đức Hòa	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cầu Đức Hòa - Cầu ông Huyện	315.000	345.000	315.000	213.000
		Cầu ông Huyện - ĐT 822	255.000	285.000	255.000	213.000
4	Đường nối từ ĐT 830 đến QL N2	Ngã tư Hựu Thạnh - Cầu Đức Hòa	315.000	345.000	315.000	213.000
5	ĐT 823D	Cách 150m tua 1 (hướng Đức Hòa Đông) – cách 150m tua 1 (hướng Thị trấn Đức Hòa cũ, Đức Hòa Thượng cũ)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đoạn còn lại kể cả Tuyến dọc khu tái định cư 823D số 1 và số 2	374.000	374.000	374.000	213.000
		Lô nền góc thuộc khu tái định cư 823D số 1 và số 2	374.000	374.000	374.000	213.000
C	ĐƯỜNG CÓ TÊN (ĐƯỜNG HUYỆN CŨ)					
1	Đường Đức Hòa Thượng	Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Nguyễn Văn Dương (Đường Đức Hòa Đông cũ)	ĐT 824 - Cách 150m ĐT 824	374.000	374.000	374.000	213.000
		Cách 150m ĐT 824 - ngã ba UBND xã Đức Hòa Đông	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Đường Sa Ba (kể cả phía ngã ba Hòa Khánh)	Cách 150m QL N2 - Sông Vàm Cỏ Đông	315.000	345.000	315.000	213.000
4	Đường Hải Sơn - Tân Đức (xã Đức Hòa Hạ)	ĐT 825 - cách 150m ĐT 825	374.000	374.000	374.000	
		Đoạn còn lại	374.000	374.000	374.000	

D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC					
I	Các đường có tên					
a	Xã Đức Hòa (Thị trấn Đức Hòa cũ)					
1	Đường Võ Văn Tần	Ngã ba cây xăng - chợ	374.000	374.000	374.000	213.000
		Chợ - Bến xe	374.000	374.000	374.000	213.000
		Bến xe - ĐT 824	374.000	374.000	374.000	213.000
2	Đường Võ Văn Tây	Từ Võ Văn Tần - Trần Văn Hỷ	374.000	374.000	374.000	213.000
		Đoạn còn lại	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Đường bến kênh (2 đường cặp kênh)		374.000	374.000	374.000	213.000
4	Khu vực bến xe mới		374.000	374.000	374.000	213.000
5	Đường Nguyễn Văn Phước		374.000	374.000	374.000	213.000
6	Đường Trần Văn Hỷ		374.000	374.000	374.000	213.000
7	Đường Nguyễn Văn Dương		315.000	345.000	315.000	213.000
8	Đường Nguyễn Thị Thọ		315.000	345.000	315.000	213.000
9	Đường Võ Văn Ngân	ĐT 824 (ngã ba chùa) - ĐT 825	315.000	345.000	315.000	213.000
		ĐT 825 - ĐT 824 (quán bà Thân)	374.000	374.000	374.000	213.000
10	Đường Út An		315.000	345.000	315.000	213.000
11	Đường 3 Ngựa		315.000	345.000	315.000	213.000
b	Xã Đức Hòa (Xã Đức Hòa Hạ cũ)					
1	Đường kênh Tư Thượng		315.000	345.000	315.000	213.000
2	Đường kênh Tám Chiểu		315.000	345.000	315.000	213.000
3	Đường vào công ty Tường Phong		315.000	345.000	315.000	213.000
4	Đường Hai Lít		315.000	345.000	315.000	213.000

5	Đường Sáu Lộ		315.000	345.000	315.000	213.000
6	Đường kênh ranh Cầu Đôi		315.000	345.000	315.000	213.000
7	Đường nội bộ CCN Đức Hòa Hạ (chính trang)		315.000	345.000	315.000	213.000
8	Đường cây Dương (Xã Đức Hòa Hạ cũ)		315.000	345.000	315.000	213.000
9	Đường ranh Đức Hòa Hạ - Đức Hòa Đông		315.000	345.000	315.000	213.000
10	Đường nghĩa trang Tân Đức đi Toàn Gia Thịnh		315.000	345.000	315.000	213.000
11	Đường vào Cụm Phú Tân (Xã Đức Hòa Hạ cũ)		315.000	345.000	315.000	213.000
12	Đường vào khu di tích Óc Eo	Từ ĐT824 - đường đi khu di tích Óc Eo	315.000	345.000	315.000	213.000
II	Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường $\geq 3\text{m}$ còn lại		290.000	318.000	290.000	197.000
III	Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường từ 2 đến $< 3\text{m}$		232.000	254.000	232.000	158.000
IV	Đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường $\geq 6\text{m}$ còn lại		377.000	413.000	377.000	256.000
V	Đường giao thông có nền đường bằng đất $\geq 3\text{m}$ còn lại		203.000	223.000	203.000	138.000
VI	Đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến $< 3\text{m}$		160.000	180.000	145.000	125.000
VII	Đường giao thông có nền đường bằng đất $\geq 6\text{m}$ còn lại		261.000	286.000	261.000	177.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG					
1	Đường nội bộ khu dân cư và tái định cư Toàn Gia Thịnh, xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)		374.000	374.000	374.000	213.000

2	Đường nội bộ khu dân cư - Phố chợ Cát Tường Đức Hòa, xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
3	Đường nội bộ khu chợ, cửa hàng dịch vụ, nhà phố, chung cư (Công ty CP Địa Ôc Cát Tường Đức Hòa đầu tư)- xã Mỹ Hạnh (xã Mỹ Hạnh Nam cũ)		374.000	374.000	374.000	213.000
4	Đường nội bộ Khu nhà ở kinh doanh Bella Villa - xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
5	Đường nội bộ Khu dân cư Võ Tấn Tài - xã Đức Hòa (thị trấn Đức Hòa cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
6	Khu dân cư Đức Hòa Hạ - xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
7	Đường nội bộ khu tái định cư IDICO - xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
8	Đường nội bộ khu dân cư Quốc Linh, xã Hựu Thạnh	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
9	Đường nội bộ khu dân cư vượt lũ Hựu Thạnh- xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000

10	Khu dân cư nhà nhựa- xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	Đường chính (từ ĐT 825 vào – Kênh An Hạ)	374.000	374.000	374.000	213.000
		Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
11	Khu dân cư An Nông 5-4.4N2-Sông Tra, xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
12	Khu dân cư An Nông 7-3,2 Hựu Thạnh – ĐT824, xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)	Các tuyến đường nội bộ	374.000	374.000	374.000	213.000
13	Khu nhà ở công nhân của Công ty TNHH Liên Hưng, Xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	Tiếp giáp đường số 2	374.000	374.000	374.000	213.000
F	CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP					
1	Cụm Công Nghiệp Đức Hòa Hạ (chính trang), xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	315.000	345.000	315.000	213.000
		Đường đất có nền đường >3m	255.000	285.000	255.000	213.000
2	Đường nội bộ Cụm công nghiệp nhựa Đức Hòa - xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	315.000	345.000	315.000	213.000
3	Khu công nghiệp Hải Sơn	Đường Hải Sơn - Tân Đô	374.000	374.000	374.000	213.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH						
1	Sông Vàm Cỏ Đông					
	Xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)		255.000	285.000	255.000	213.000
2	Kênh An Hạ		239.000	269.000	239.000	213.000

3	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông					
	xã Đức Hòa (thị trấn Đức Hòa cũ, xã Đức Hòa Hạ cũ)		239.000	269.000	239.000	213.000
	Xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)		209.000	225.000	209.000	209.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
	Xã Đức Hòa		160.000	180.000	125.000	125.000

PHỤ LỤC 2
ĐỀ XUẤT GIÁ ĐẤT Ở NĂM 2026
33. XÃ ĐỨC HÒA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGĐ HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)
PHẦN I: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
1	QL N2	Cách 150m Ngã ba Hòa Khánh (hướng cầu Đức Hòa) - cầu Đức Hòa	1.820.000	3.090.000
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 824 (kể cả phía cặp kênh)	Sông Vàm cỏ Đông - giao với ĐT 830	3.640.000	5.460.000
		Giao với ĐT 830 - Cầu Cá trong	4.370.000	6.560.000
		Cầu Cá trong - đường Võ Văn Tần	7.280.000	14.560.000
		Đường Võ Văn Tần - ĐT 825	15.600.000	26.520.000
		ĐT 825 - đường Võ Văn Ngân	11.700.000	17.550.000
		Đường Võ Văn Ngân - cách 150m tua I (ĐH Thượng)	5.850.000	8.780.000
		Cách 150m tua I (phía TT Đức Hòa) - cách 150m tua I (phía Mỹ Hạnh)	7.020.000	10.530.000
2	ĐT 825	Cầu đôi Kênh Ranh (xã Lê Minh Xuân- Bình Chánh) - ĐT 824	9.750.000	16.580.000
		Đoạn tiếp giáp trùng ĐT 824 - 825	11.700.000	17.550.000
		ĐT 824 - đường Nguyễn Thị Thọ (Ngọc Châu)	4.680.000	7.020.000
		Đường Nguyễn Thị Thọ - cầu Láng Ven	3.120.000	6.240.000
		Từ Cầu Láng Ven - cách 150m ngã ba Hòa Khánh	2.190.000	3.290.000
3	ĐT 830 (kể cả phía cặp kênh và ngoại trừ vị trí tiếp giáp các khu dân cư)	Ranh xã Lương Bình - Cầu An Hạ	2.550.000	3.830.000
		Cầu An Hạ - ngã tư Hựu Thạnh	4.370.000	6.560.000
		Ngã tư Hựu Thạnh - Cầu Đức Hòa	1.820.000	2.730.000
		Cầu Đức Hòa - Cầu ông Huyện	1.060.000	1.590.000
4	Đường nối từ ĐT 830 đến QL N2	Cầu ông Huyện - ĐT 822	710.000	1.070.000
4		Ngã tư Hựu Thạnh - Cầu Đức Hòa	1.820.000	2.730.000
5	ĐT 823D	Cách 150m tua 1 (hướng Đức Hòa Đông) – cách 150m tua 1 (hướng Thị trấn Đức Hòa, Đức Hòa Thượng)	7.020.000	10.530.000
		Đoạn còn lại kể cả Tuyến dọc khu tái định cư 823D số 1 và số 2	5.520.000	8.280.000
		Lô nền góc thuộc khu tái định cư 823D số 1 và số 2	6.624.000	9.940.000
C	ĐƯỜNG CÓ TÊN (ĐƯỜNG HUYỆN CŨ)			
1	Đường Đức Hòa Thượng	Cách 150m ĐT 824 - ĐT 824	4.680.000	7.020.000
2	Đường Nguyễn Văn Dương (Đức Hòa Đông cũ)	ĐT 824 - Cách 150m ĐT 824	3.510.000	5.270.000
		Cách 150m ĐT 824 - ngã ba UBND xã Đức Hòa Đông	2.930.000	4.400.000
3	Đường Sa Bà (kể cả phía cặp kênh)	QL N2 - cách 150m QL N2	2.920.000	4.380.000
		Cách 150m QL N2 - Sông Vàm Cỏ Đông	1.100.000	1.650.000
4	Đường Hải Sơn - Tân Đức- xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	ĐT 825 - cách 150m ĐT 825	7.800.000	11.700.000
		Đoạn còn lại	5.850.000	8.780.000
5	Đường vào Nghĩa trang Tân Đức- xã Đức Hòa (Thị trấn Đức Hòa cũ và xã Đức Hòa Hạ cũ)	ĐT 824 - cách 150m ĐT 824	2.340.000	3.510.000
		Đoạn còn lại	1.560.000	2.340.000
6	Đường đi khu di tích Ốc Eo		1.560.000	2.340.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGD HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m ²)
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
a	Xã Đức Hòa (Thị trấn Đức Hòa cũ)			
1	Đường Võ Văn Tần	Ngã ba cây xăng - chợ	17.550.000	26.330.000
		Chợ - Bến xe	11.700.000	17.550.000
		Bến xe - ĐT 824	3.120.000	4.680.000
2	Đường Võ Văn Tây	Từ Võ Văn Tần - Trần Văn Hý	9.750.000	14.630.000
		Đoạn còn lại	5.850.000	8.780.000
3	Đường bến kênh (2 đường cặp kênh)		2.730.000	4.640.000
4	Khu vực bến xe mới		9.750.000	14.630.000
5	Đường Nguyễn Văn Phước		2.730.000	4.100.000
6	Đường Trần Văn Hý		2.730.000	4.100.000
7	Đường Nguyễn Văn Dương		1.560.000	2.650.000
8	Đường Nguyễn Thị Thọ		1.560.000	3.120.000
9	Đường Võ Văn Ngân	ĐT 824 (ngã ba chùa) - ĐT 825	1.560.000	2.340.000
		ĐT 825 - ĐT 824 (quán bà Thân)	3.900.000	5.850.000
10	Đường Út An		1.560.000	2.340.000
11	Đường 3 Ngựa		1.560.000	2.340.000
d	Xã Đức Hòa (Xã Đức Hòa Hạ cũ)			
1	Đường kênh Tư Thượng		2.340.000	3.510.000
2	Đường kênh Tám Chiếu		2.340.000	3.510.000
3	Đường vào Công ty Tường Phong		2.340.000	3.510.000
4	Đường Hai Lít		2.340.000	3.510.000
5	Đường Sáu Lộc		2.340.000	3.510.000
6	Đường kênh ranh Cầu Đôi		2.340.000	3.510.000
7	Đường nội bộ CCN Đức Hòa Hạ (chính trang)		2.340.000	3.510.000
8	Đường cây Dương (Xã Đức Hòa Hạ cũ)		3.120.000	4.680.000
9	Đường ranh Đức Hòa Hạ - Đức Hòa Đông		2.000.000	3.000.000
10	Đường nghĩa trang Tân Đức đi Toàn Gia Thịnh		1.170.000	1.760.000
11	Đường vào Cụm Phú Tân (Xã Đức Hòa Hạ cũ)		1.700.000	2.550.000
12	Đường vào khu di tích Óc Eo	Từ ĐT824 - đường đi khu di tích Óc Eo	1.200.000	1.800.000
II	Các đường chưa có tên			
III	Các xã có đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥3m còn lại		1.560.000	2.030.000
IV	Các xã có đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥6m			2.640.000
V	Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất ≥3m còn lại		860.000	1.420.000
VI	Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất ≥6m còn lại			1.830.000
VII	Các xã có đường giao thông có nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ nền đường từ 2 đến <3m		710.000	1.620.000
VIII	Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất từ 2 đến <3m		710.000	810.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Đường nội bộ khu dân cư và tái định cư Toàn Gia Thịnh, xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)		3.900.000	5.850.000
2	Đường nội bộ khu dân cư - Phố chợ Cát Tường Đức Hòa, xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.380.000	5.070.000
3	Đường nội bộ Khu nhà ở kinh doanh Bella Villa - xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.900.000	7.800.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ BGD HIỆN HÀNH (đồng/m ²)	ĐVTV DỰ KIẾN ĐỀ XUẤT (đồng/m2)
4	Đường nội bộ Khu dân cư Võ Tấn Tài - xã Đức Hòa (thị trấn Đức Hòa cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.900.000	7.800.000
5	Khu dân cư Đức Hòa Hạ - xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.120.000	6.240.000
6	Đường nội bộ khu tái định cư IDICO - xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)	các tuyến đường nội bộ	3.380.000	5.070.000
7	Đường nội bộ khu dân cư Quốc Linh, xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)	các tuyến đường nội bộ	3.380.000	5.070.000
8	Đường nội bộ khu dân cư vượt lũ Hựu Thạnh-xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)	Các tuyến đường nội bộ	2.730.000	4.100.000
9	Khu dân cư nhà nhựa -xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	Đường chính (từ ĐT 825 vào – Kênh An Hạ)	3.900.000	5.850.000
		Các tuyến đường nội bộ	3.120.000	4.680.000
10	Khu dân cư An Nông 5- 4.4N2-Sông Tra, xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.900.000	7.800.000
11	Khu dân cư An Nông 7- 3,2 Hựu Thạnh – ĐT824, xã Đức Hòa (xã Hựu Thạnh cũ)	Các tuyến đường nội bộ	3.380.000	5.070.000
12	Khu nhà ở công nhân của Công ty TNHH Liên Hưng, Xã Đức Hòa (xã Đức Hòa Hạ cũ)	Tiếp giáp đường số 2	3.120.000	6.240.000
PHẦN II: VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Sông Vàm Cỏ Đông			
1.1	Xã Đức Hòa (Xã Hựu Thạnh cũ)		730.000	1.100.000
2	Kênh An Hạ		730.000	1.100.000
3	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông		580.000	870.000
PHẦN III: VỊ TRÍ KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			510000	660.000

STT	TÊN KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP	TUYẾN ĐƯỜNG	ĐƠN GIÁ (đồng/m ²)
III	Xã Đức Hòa		
1	KCN Tân Đô	Đường số 1	1.455.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.323.000
2	KCN Tân Đức (giai đoạn 1 và 2)	Đường Hải Sơn - Tân Đức	1.455.000
		Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
3	KCN Hải Sơn	Đường Hải Sơn - Tân Đức	1.455.000
		Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
		Đường Hải Sơn - Tân Đô	1.455.000
4	Cụm công nghiệp Hựu Thạnh - Liên Á	Các tuyến đường nội bộ	1.455.000
5	Cụm công nghiệp Nhựa Đức Hòa	Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
6	Cụm công nghiệp Đức Hòa Hạ	Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
7	Cụm công nghiệp Liên Minh	Các tuyến đường nội bộ	1.455.000
8	Cụm công nghiệp Liên Hưng	Các tuyến đường nội bộ	1.455.000
9	KCN Hựu Thạnh	Đường chính (từ ĐT 830 vào)	1.455.000
		Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
IV	Xã Đức Lập		
1	KCN Xuyên Á	ĐT 824	2.000.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.323.000
2	Các KCN thành phần thuộc KCN Đức Hòa 3	Quốc lộ N2	1.900.000
		Đường rộng 36m	1.455.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	1.323.000
3	Các khu công nghiệp thành phần thuộc KCN Đức Hòa 3	Bờ kênh Một Ngàn	1.323.000
4	Cụm Công nghiệp Đức Thuận	Các tuyến đường nội bộ	1.323.000
		ĐT 823B	1.455.000
		Đường GTNT $\geq 3m$	1.323.000